

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29 /2022/TTr-ĐHCNV

TP Vinh, ngày 06 tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Đề án tuyển sinh năm 2022.

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng Trường.

Căn cứ kế hoạch nhiệm vụ năm học 2022 - 2023 của Trường Đại học Công nghiệp Vinh;

Căn cứ Kế hoạch tuyển sinh năm học 2022 - 2023 của Trường Đại học Công nghiệp Vinh;

Ban Giám hiệu Trường Đại học Công nghiệp Vinh trình Hội đồng Trường Đề án tuyển sinh năm học 2022 - 2023 (văn bản kèm theo).

Kính đề nghị Chủ tịch Hội đồng trường xem xét và phê duyệt thông qua các nội dung trong Đề án tuyển sinh năm học 2022 - 2023.

Trân trọng cảm ơn!

HIỆU TRƯỞNG 

★Trần Mạnh Hà

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP VINH**

Số: 05 /2022/CV-HĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP Vinh, ngày 07 tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Ban Giám hiệu Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

Căn cứ Tờ trình số 29/2022/TTr-ĐHCNV ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Vinh;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Công nghiệp Vinh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Vinh;

Hội đồng trường thống nhất thông qua các nội dung trong Đề án tuyển sinh năm 2022. Yêu cầu Ban giám hiệu ban hành Đề án tuyển sinh năm 2022 để thực hiện.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- BGH;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH HĐT



Trần Lê Dũng

Số: 255/QĐ-ĐHCNV

Vinh, ngày 10 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Đề án tuyển sinh năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 12/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Vinh;

Căn cứ thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-ĐHCNV ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHCN Vinh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy 2022;

Căn cứ Công văn số 05/CV-HĐT ngày 07 tháng 06 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Công nghiệp Vinh về việc đồng ý thông qua các nội dung trong Đề án tuyển sinh đại học năm 2022;

Căn cứ báo cáo xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Đơn vị chức năng trực thuộc trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện Đề án được phê duyệt theo Quyết định từ ngày ký. *✓*

Nơi nhận:

- HĐT (để báo cáo);
- Đăng lên Website trường;
- Lưu: VT, ĐT.



TS. Trần Mạnh Hà

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 255/QĐ-ĐHCNV ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Vinh)

I. Thông tin chung:

- 1.1. Tên trường: Trường Đại học Công nghiệp Vinh.
- 1.2. Mã trường: DCV
- 1.3. Địa chỉ: số 26 đường Nguyễn Thái Học, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- 1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://www.iuv.edu.vn>
- 1.5. Địa chỉ facebook chính thức: <https://www.facebook.com/dhcnvinh.2013/>
- 1.6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0964467788
- 1.7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://iuv.edu.vn/ba-cong-khai/news/beu-mau-18-cong-khai-chat-luong-dao-tao-thuc-te-cua-truong-dai-hoc-cong-nghiep-v.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm 2021, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp năm 2021.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý	248	7	116	0
1.1	Kế toán	248	7	116	100
2	Máy tính và công nghệ thông tin	158	28	68	0
2.1	Công nghệ thông tin	158	28	68	95.57
3	Công nghệ kỹ thuật	353	46	79	0
3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	60	3	0	0
3.2	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	25	0	7	100
3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	158	29	70	100

3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	60	14	0	0
3.5	Công nghệ kỹ thuật hóa học	25	0	2	100
3.6	Quản lý công nghiệp	25	0	0	0
4	Sản xuất và chế biến	50	3	0	0
4.1	Công nghệ thực phẩm	50	3	0	0
5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	134	18	4	0
5.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	3	1	100
5.2	Quản trị khách sạn	74	15	3	100
	Tổng	943	102	267	0

1.8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Công nghiệp Vinh:

- Đề án tuyển sinh năm 2020:

<http://www.iuv.edu.vn/ts-dai-hoc/news/de-an-tuyen-sinh-cua-truong-dai-hoc-cong-nghiep-vinh-nam-2020-1.html>

- Thông báo tuyển sinh đại học chính quy năm 2020: <http://www.iuv.edu.vn/ts-dai-hoc/news/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2020.html>

- Thông báo xét tuyển bổ sung vào đại học chính quy năm 2020:

<http://www.iuv.edu.vn/ts-dai-hoc/news/thong-bao-xet-tuyen-bo-sung-vao-dai-hoc-he-chinh-quy-nam-2020-1.html>

- Đề án tuyển sinh đại học năm 2021:

<http://www.iuv.edu.vn/ts-dai-hoc/news/de-an-tuyen-sinh-truong-dai-hoc-cong-nghiep-vinh-nam-2021.html>

- Thông báo tuyển sinh đại học chính quy năm 2021:

<http://www.iuv.edu.vn/ts-dai-hoc/news/thong-bao-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-chinh-quy-nam-2021.html>

1.8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- Phương thức tuyển sinh năm 2021

Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2021 có tổng điểm tổ hợp các môn thi tương ứng với ngành ĐKXT đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào là 15.0 điểm (đã bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng).

Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT có tổng điểm tổ hợp các môn tương ứng với ngành ĐKXT đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào là 18.0 điểm (đã bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng), hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên theo 2 hình thức tính điểm xét tuyển (ĐXT):

a. ĐXT = Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

b. ĐXT = Tổng điểm tổng kết [(năm lớp 11 + HK1 năm lớp 12)/2] các môn thuộc tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

Nguồn tuyển: Tuyển sinh trong cả nước.

- Phương thức tuyển sinh năm 2020:

Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2020 có tổng điểm tổ hợp các môn thi tương ứng với ngành ĐKXT đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào là 15.0 điểm (đã bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng).

Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT có tổng điểm tổ hợp các môn tương ứng với ngành ĐKXT đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào là 18.0 điểm (đã bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng), hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên theo 2 hình thức tính điểm xét tuyển (ĐXT):

a. ĐXT = tổng điểm trung bình chung kết quả học tập lớp 12 của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

b. ĐXT = tổng điểm trung bình chung kết quả học tập của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển [lớp 11 + Học kỳ 1 lớp 12)/2] + Điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

Nguồn tuyển: Tuyển sinh trong cả nước.

1.8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Nhóm ngành 1							
2.	Nhóm ngành 2							
3	Nhóm ngành 3 - Ngành: Kế toán Tổ hợp 1: A00	Xét kết quả thi TN THPT	67	0	15	75	1	15

	Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	157	10	18	173	6	18
4.	Nhóm ngành 4							
5.	Nhóm ngành 5							
5.1	- Ngành: Công nghệ thông tin Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Xét kết quả thi TN THPT	48	0	15	48	5	15
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	110	21	18	110	23	18
5.2	- Ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ khí Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Xét kết quả thi TN THPT	18	0	15	18	2	15
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	42	0	18	42	1	18
5.3	- Ngành: Công nghệ kỹ thuật nhiệt Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Xét kết quả thi TN THPT	8	0	15	18	0	15
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	17	0	18	42	0	18
5.4	- Ngành: Công nghệ kỹ điện, điện tử Tổ hợp 1: A00	Xét kết quả thi tốt nghiệp	48	0	15	48	6	15

	Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	THPT						
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	110	8	18	110	24	18
5.5	- Ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	18	0	15	18	0	15
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	42	0	18	42	0	18
5.6	- Ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học. Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A02 Tổ hợp 3: D07 Tổ hợp 4: B00	Xét kết quả thi TN THPT	8	0	15	8	0	15
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	17	0	18	17	0	18
5.7	- Ngành: Quản lý công nghiệp. Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Xét kết quả thi TN THPT	8	0	15	8	0	15
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	17	0	18	17	0	18
5.8	- Ngành: Công nghệ thực phẩm. Tổ hợp 1: A00	Xét kết quả thi TN THPT	15	0	15	15	1	15

	Tổ hợp 2: D07 Tổ hợp 3: A02 Tổ hợp 4: B00	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	0	18	35	2	18
6	Nhóm ngành 6							
7	Nhóm ngành 7							
7.1	- Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: C00 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D15	Xét kết quả thi TN THPT	18	0	15	18	0	15
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	42	4	18	42	3	18
7.2	- Ngành: Quản trị khách sạn. Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: C00 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D15	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	2	15	22	3	15
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	52	16	18	52	12	18
Tổng			919	61		978	89	

1.9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://iuv.edu.vn/ba-cong-khai/news/danh-muc-nganh-dao-tao-tai-truong-dai-hoc-cong-nghiep-vinh.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Quản trị khách sạn	7810201	116/QĐ-BGDĐT	13/01/2014	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
2.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	4586/QĐ-BGDĐT	21/10/2013	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2019
3.	Công nghệ thực phẩm	7540101	5144/QĐ-BGDĐT	05/11/2013	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
4.	Kế toán	7340301	5144/QĐ-BGDĐT	05/11/2013	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
5.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	4586/QĐ-BGDĐT	21/10/2013	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
6.	Công nghệ thông tin	7480201	4586/QĐ-BGDĐT	21/10/2013	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
7.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	116/QĐ-BGDĐT	13/01/2014	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
8.	Quản lý công nghiệp	7510601	4586/QĐ-BGDĐT	21/10/2013	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2019
9.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	5144/QĐ-BGDĐT	05/11/2013	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2019
10.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	4586/QĐ-BGDĐT	21/10/2013	951/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
11.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	839/QĐ-BGDĐT	04/04/2019				2019	2021

1.10. Điều kiện bảo đảm chất lượng:

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang Web của Trường Đại học Công nghiệp Vinh:

<http://iuv.edu.vn/ba-cong-khai/news/chinh-sach-bao-dam-chat-luong-cua-truong-dai-hoc-cong-nghiep-vinh.html>

1.10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
I	Đại học chính quy		527
1	Chính quy		190
1.1	Kinh doanh và quản lý		17
1.1.1	Kế toán	7340301	17
1.2	Máy tính và công nghệ thông tin		47
1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	47
1.3	Công nghệ kỹ thuật		59
1.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	3
1.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	56
1.4	Sản xuất và chế biến		3
1.4.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	3
1.5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		64
1.5.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	7
1.5.2	Quản trị khách sạn	7810201	57
2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		193
2.1	Kinh doanh và quản lý		93
2.1.1	Kế toán	7340301	99
2.2	Máy tính và công nghệ thông tin		28
2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	28
2.3	Công nghệ kỹ thuật		66
2.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	66
3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		144
3.1	Kinh doanh và quản lý		43
3.1.2	Kế toán	7340301	43
3.2	Máy tính và công nghệ thông tin		24
3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	24

3.3	Công nghệ kỹ thuật		77
3.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	77
II	Đại học vừa làm vừa học		35
1	Vừa làm vừa học		0
2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		10
2.1	Kinh doanh và quản lý		10
2.1.1	Kế toán	7340301	10
3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		25
3.1	Kinh doanh và quản lý		25
3.1.1	Kế toán	7340301	25

1.10.2 Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2021

- Tổng diện tích đất của trường: 50.425,7 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 400 chỗ ở
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 22.172 m².

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	61	12527
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	760
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	2960
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	1920
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	16	2780
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	240
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	22	3867
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	243
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	54	6432
	Tổng	116	19202

1.10.3. Danh sách giảng viên

1.10.3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học
1	Đỗ Thị Bích Hợp		Tiến sĩ	Kinh tế - Kế toán	Kế toán
2	Trần Lê Sơn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
3	Trần Huỳnh Quang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
4	Phan Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Toán học	Kế toán
5	Đào Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
6	Hồ Thị Vây		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
7	Lê Diệu Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
8	Ngô Thị Tươi		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
9	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
10	Nguyễn Thị Thùy Vân		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
11	Phan Khánh Hôi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
12	Trần Thị Bích Ngọc		Cử nhân	Kế toán	Kế toán
13	Nguyễn Thị Nhung		Cử nhân	Kế toán	Kế toán
14	Nguyễn Hương Giang		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Kế toán
15	Nguyễn Ngọc Thuần		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
16	Trần Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học - Toán học	Công nghệ thông tin
17	Phan Thanh Minh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
18	Hoàng Thị Vinh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
19	Cao Thị Phương Nhung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Chính trị	Công nghệ thông tin
20	Lê Thị Hoài Thu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
21	Lê Văn Bằng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
22	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin

23	Nguyễn Thanh Tuấn		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
24	Lê Thị Bắc Hà		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
25	Nguyễn Việt Cường		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
26	Phan Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
27	Hà Huy Sơn		Cử nhân	Tin học	Công nghệ thông tin
28	Nguyễn Thị Hiền		Cử nhân	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
29	Trần Mạnh Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
30	Đậu Chí Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
31	Đinh Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật động cơ nhiệt	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
32	Dương Thái Sơn		Thạc sĩ	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
33	Lê Giang Nam		Thạc sĩ	Cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
34	Nguyễn Đức Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô và xe chuyên dụng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
35	Nguyễn Đức Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
36	Nguyễn Hữu Ngoạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
37	Nguyễn Thanh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
38	Trần Văn Hòa		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
39	Dương Tuấn Anh		Cử nhân	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
40	Đặng Thị Hằng		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
41	Lương Thanh Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
42	Đậu Văn Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
43	Lê Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
44	Nguyễn Duy Cường		Thạc sĩ	Quang học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
45	Nguyễn Thị Bích		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
46	Nguyễn Thanh Quảng		Thạc sĩ	Hệ thống điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
47	Nguyễn Trọng Sóng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
48	Nguyễn Văn Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
49	Phùng Thị Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
50	Âu Văn Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

51	Võ Quang Hiệp		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
52	Cao Đăng Hương		Cử nhân	Kỹ thuật Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
53	Nguyễn Thị Thủy		Cử nhân	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
54	Đặng Đình Hạnh		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
55	Phạm Văn Trí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Nhiệt	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
56	Võ Thanh Cương		Tiến sĩ	Vật lý	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
57	Nguyễn Hải Lâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
58	Bùi Thị Hoài Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
59	Đinh Văn Tuyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
60	Lê Đình Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
61	Lê Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
62	Nguyễn Văn Nhân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
63	Trịnh Văn Thân		Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
64	Đặng Thị Hải Chung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
65	Trần Đăng Thạch		Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
66	Nguyễn Văn Việt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ thực phẩm
67	Phan Thị Thanh Hiền		Thạc sĩ	Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm
68	Trương Thị Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
69	Bùi Quang Chính		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thực phẩm
70	Mai Thị Kim Phượng		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thực phẩm
71	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Công nghệ thực phẩm
72	Nguyễn Thị Trang		Thạc sĩ	Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm
73	Trần Anh Việt		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thực phẩm
74	Trịnh Thị Huyền		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ thực phẩm
75	Hà Văn Lê		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
76	Đỗ Thị Kim Liên		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
77	Lê Văn Hỷ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
78	Lê Văn Thông		Tiến sĩ	Địa lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

79	Nguyễn Minh Tuệ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
80	Nguyễn Văn Bình		Tiến sĩ	Lịch sử	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
81	Phan Thị Yên		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
82	Chu Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Nghiên cứu quan hệ kinh tế Á Âu	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
83	Nguyễn Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
84	Lê Linh Chi		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học Văn và Tiếng Việt	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
85	Nguyễn Giang Hương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
86	Lê Thị Trà Giang		Cử nhân	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
87	Nguyễn Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
88	Nguyễn Thị Ngọc Nhung		Cử nhân	Việt Nam học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
89	Trần Hữu Nam		Tiến sĩ KH	Kinh tế	Quản trị khách sạn
90	Hà Văn Hải		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị khách sạn
91	Trần Văn Thanh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị khách sạn
92	Đoàn Thị Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
93	Hoàng Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
94	Lê Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
95	Nguyễn Bình Mạnh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị khách sạn
96	Phan Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
97	Trương Nam Thắng		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
98	Vương Thị Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
99	Võ Mạnh Thắng		Thạc sĩ	Toán học	Quản trị khách sạn
100	Lê Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn
	Tổng số giảng viên toàn trường	100			

1.10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học:

TT	Họ và tên	Cơ	Chức danh	Trình	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học
----	-----------	----	-----------	-------	--------------------	-------------------

		quan công tác	khoa học	độ chuyên môn		
1	Bùi Danh Hào			Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật lý	
2	Đinh Văn Hiền			Thạc sĩ	Kỹ thuật Nhiệt	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
3	Đinh Văn Thuận		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Nhiệt	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
4	Bùi Thanh Hòa			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
5	Ngô Trí Nam Cường			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
6	Vũ Anh Tuấn			Thạc sĩ	Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & TĐH
7	Phùng Thị Hoàng			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
8	Lê Thị Cẩm Mỹ			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
9	Phạm Quang Hưng			Thạc sĩ	Quản lý hành chính nhà nước	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
10	Phạm Trọng Quý Châu			Thạc sĩ	Quản trị và phát triển du lịch văn hóa	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
11	Dương Thị Hải Yến			Thạc sĩ	Luật	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
12	Cao Đức Danh			Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật hóa học
13	Phan Thanh Tâm			Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
14	Đinh Cao Thế			Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	Công nghệ thực phẩm
15	Trần Đình Thắng		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ thực phẩm
16	Tôn Thất Minh		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ thực phẩm
17	Võ Tiến Dũng			Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
18	Bùi Xuân Vinh			Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
19	Phạm Văn Tuấn			Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
20	Nguyễn Quang Ninh			Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
21	Nguyễn Chung			Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí

22	Nguyễn Thị Việt Hằng			Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
23	Phạm Thị Ngọc Hiền			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường		21				

1.11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường.

- Đề án tuyển sinh năm 2022: <http://www.iuv.edu.vn/ts-dai-hoc/news/de-an-tuyen-sinh-nam-2022-du-thao.html>.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

2.1. Tuyển sinh chính quy đại học

2.1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

a. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển bao gồm:

- Đối với thí sinh trong nước:

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đối với thí sinh người nước ngoài: Đã tốt nghiệp THPT (*trương đương trình độ THPT của Việt Nam*) và đạt trình độ tiếng Việt bậc 4 theo khung năng lực Tiếng Việt dành cho người nước ngoài.

b. Điều kiện dự tuyển:

Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định đối với từng ngành, từng phương thức tuyển sinh của Trường Đại học Công nghiệp Vinh;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường tạo điều kiện để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong nước và nước ngoài.

2.1.3. Phương thức tuyển sinh:

2.1.3.1 Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (*35% tổng chỉ tiêu*).

- Mã phương thức: 100.

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

$$\text{ĐXT} = \text{Tổng điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT tương ứng với ngành ĐKXT} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$$

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu đối với từng phương thức, từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. Xếp hạng thí sinh trúng tuyển: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

2.1.3.2. Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (65% tổng chỉ tiêu).

- Mã phương thức: 200.

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

$$\text{ĐXT} = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$$

hoặc:

$$\text{ĐXT} = \text{Tổng điểm tổng kết } [(\text{năm lớp 11} + \text{HK1 năm lớp 12})/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$$

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. Xếp hạng thí sinh trúng tuyển: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	87	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán	A01	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	163	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán	A01	Toán
2	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán	A01	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	130	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán	A01	Toán
3	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	21	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán	A01	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	39	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán	A01	Toán
4	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	63	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán	A01	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	117	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán	A01	Toán
5	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	21	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán	A01	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	39	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán	A01	Toán

6	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	21	A00	Hóa	A02	Toán	B00	Hóa	D07	Hóa
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	39	A00	Hóa	A02	Toán	B00	Hóa	D07	Hóa
7	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	21	A00	Toán	D01	Văn	C00	Văn	D15	Văn
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	39	A00	Toán	D01	Văn	C00	Văn	D15	Văn
8	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	28	A00	Toán	D01	Văn	C00	Văn	D15	Văn
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	52	A00	Toán	D01	Văn	C00	Văn	D15	Văn

2.1.5. Ngưỡng đầu vào.

2.1.5.1 Ngưỡng đảm bảo đầu vào được xác định đối với xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 là: 15.0 điểm.

Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

$\text{ĐXT} = \text{Tổng điểm thi 03 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

2.1.5.2 Ngưỡng đảm bảo đầu vào được xác định đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập ở cấp THPT là 17.0 điểm.

Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

a. $\text{ĐXT} = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

b. $\text{ĐXT} = \text{Tổng điểm tổng kết } [(\text{năm lớp 11} + \text{HK1 năm lớp 12})/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Tên trường: Trường Đại học Công nghiệp Vinh.
- Mã trường: DCV
- Các ngành, mã ngành tuyển sinh, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển được quy định tại mục 2.1.4 chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành ở trên.
- Quy định xét tuyển:
 - + Tạo mọi điều kiện thuận tiện và cơ hội tối đa cho thí sinh, đảm bảo công bằng công khai.
 - + Xét tổng điểm của 3 môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số), điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên diện chính sách (theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo).
 - + Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển.
 - + Tiêu chí phụ: Trong trường hợp có nhiều thí sinh có cùng tổng điểm dẫn đến vượt chỉ tiêu, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét thêm tiêu chí phụ là điểm môn chính trong tổ hợp môn xét tuyển.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

2.1.7.1 Tuyển sinh đợt 1:

a. Thời gian:

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022, thí sinh đăng ký xét tuyển sớm: Từ ngày 10/4/2022 đến ngày 20/7/2022.

b. Hình thức, điều kiện nộp hồ sơ dự tuyển:

Hình thức: Thí sinh dự tuyển đợt 1 thực hiện đăng ký xét tuyển trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển:

Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 hoặc sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) để đăng ký xét tuyển.

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển sớm, đăng ký xét tuyển theo hai hình thức sau:

+ Hình thức 1: Đăng ký trực tuyến tại Cổng tuyển sinh của Trường Đại học Công nghiệp Vinh tại địa chỉ: <http://www.iuv.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen/>

+ Hình thức 2: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp hoặc gửi hồ sơ theo đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Công nghiệp Vinh, Số 26, đường Nguyễn Thái Học, phường Đội Cung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, điện thoại: 0238.3540 216.

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Công nghiệp Vinh);
- Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2022).
- Bằng trung cấp (đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp và hoàn thành chương trình THPT theo quy định);
- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT nộp bản sao có công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi Tốt nghiệp THPT và bổ sung bản sao công chứng bằng Tốt nghiệp THPT khi làm thủ tục nhập học.
- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) nộp bản sao có công chứng Học bạ THPT;
- Bản photocopy căn cước công dân (hoặc chứng minh nhân dân);
- 02 phong bì ghi rõ địa chỉ người nhận, số điện thoại liên hệ.
- 02 ảnh 4x6 (mặt sau có ghi rõ ngày, tháng, năm sinh);

Thí sinh đã dự tuyển vào Trường Đại học Công nghiệp Vinh theo kế hoạch xét tuyển sớm sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

a) Trường hợp thí sinh đã được Trường Đại học Công nghiệp Vinh thông báo đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) một nguyện vọng nhất định, thí sinh tự quyết định việc đặt thứ tự ưu tiên nguyện vọng khi đăng ký trên hệ thống (tùy thuộc thí sinh muốn được công nhận trúng tuyển nguyện vọng đó hay muốn mở rộng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng khác).

b) Trường hợp không đủ điều kiện trúng tuyển vào một ngành đào tạo theo nguyện vọng, thí sinh vẫn có thể tiếp tục đăng ký ngành đào tạo đó theo phương thức tuyển sinh khác trên hệ thống.

c. Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

- Sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT của thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp các môn thi của từng ngành; Lấy điểm từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu của ngành và không có môn thi nào trong tổ hợp môn xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

- Sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT của thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp tổ hợp các môn học; Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của từng ngành.

Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành tương ứng với từng phương thức xét tuyển.

2.1.7.2 Tổ chức đăng ký và xét tuyển bổ sung (nếu tuyển sinh đợt 1 chưa đủ chỉ tiêu):

1. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào các ngành, chương trình đào tạo ở đợt tuyển sinh 1, Hội đồng tuyển sinh của Trường Đại học Công nghiệp Vinh xem xét, quyết định xét tuyển bổ sung.

a. Thời gian: Từ 01/10/2022.

b. Hình thức, điều kiện nộp hồ sơ dự tuyển:

Hình thức: Thí sinh dự tuyển đợt bổ sung thực hiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tại Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

+ Hình thức 1: Đăng ký trực tuyến tại Cổng tuyển sinh của Trường Đại học Công nghiệp Vinh tại địa chỉ: <http://www.iuv.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen/>

+ Hình thức 2: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực hoặc gửi hồ sơ theo đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Công nghiệp Vinh, Số 26, đường Nguyễn Thái Học, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, điện thoại: 0238.3540 216.

Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 hoặc sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) để đăng ký xét tuyển.

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định

Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Công nghiệp Vinh);

- Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2022).

- Bằng trung cấp (đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp và hoàn thành chương trình THPT theo quy định);

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2022 nộp bản sao có công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi Tốt nghiệp THPT và bổ sung bản sao công chứng bằng Tốt nghiệp THPT khi làm thủ tục nhập học.

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT nộp bản sao có công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi Tốt nghiệp THPT;

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) nộp bản sao có công chứng Học bạ THPT;

- Bản photo Căn cước công dân (hoặc Chứng minh nhân dân);

- 02 ảnh 3x4;

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng.

c. Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

- Sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT của thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp các môn thi của từng ngành; Lấy điểm từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu của ngành và không có môn thi nào trong tổ hợp môn xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

- Sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT của thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp tổ hợp các môn học; Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của từng ngành.

Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành tương ứng với từng phương thức xét tuyển, nhưng không thấp hơn Điểm chuẩn của tuyển sinh đợt 1.

2. Thí sinh chưa trúng tuyển hoặc đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào bất cứ trường nào có thể đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung vào các ngành của Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

3. Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, Nhà trường công bố trên trang thông tin điện tử điểm trúng tuyển vào các ngành, chương trình đào tạo theo các phương thức tuyển sinh; tổ chức cho thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển của cá nhân; gửi giấy báo trúng tuyển và hướng dẫn cho thí sinh trúng tuyển nhập học.

2.1.8. Chính sách ưu tiên:

2.1.8.1. Ưu tiên theo khu vực (theo Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh đại học năm 2022 ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

2.1.8.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh đại học năm 2022 ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b mục này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

1.8.3 Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Mục 1.8 của Đề án này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn (không nhân hệ số);

2.1.9. Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/nguyên vọng.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.

Học phí: 250.000 đồng/tín chỉ.

Dự kiến lộ trình tăng học phí tối đa mỗi năm: 5% -10%.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt 1: từ 01/01/2022 đến 30/09/2022.

Đợt 2: từ 01/10/2022 đến 31/12/2022.

2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2.1.12.1. Học bổng

a. Học bổng nhân văn:

Nhà trường thực hiện chính sách học bổng nhân văn cho các thí sinh được trường THPT giới thiệu, mỗi trường THPT 02 suất học bổng, trong đó 01 suất học bổng toàn phần khóa học và 01 suất học bổng bán phần khóa học.

b. Học bổng tuyển sinh:

TT	Điều kiện nhận học bổng	Mức hưởng học bổng
Xét tuyển kết quả thi Tốt nghiệp THPT:		
1	Tổng điểm tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 22.0 điểm (không cộng điểm ưu tiên)	100% học phí năm học đầu tiên
2	Tổng điểm tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt 19.0 đến dưới 22.0 điểm (không cộng điểm ưu tiên)	50% học phí năm học đầu tiên
Xét tuyển kết quả học tập ở cấp THPT:		

1	Tổng điểm tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 25.0 điểm (không cộng điểm ưu tiên)	100% học phí năm học đầu tiên
2	Tổng điểm tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt 19.0 đến dưới 25 điểm (không cộng điểm ưu tiên)	50% học phí năm học đầu tiên

c. Học bổng khuyến khích học tập

Mức học bổng duy trì thấp nhất bằng học phí của khối ngành sinh viên theo học ở học kỳ tương ứng được hưởng học bổng.

d. Học bổng tài trợ, trợ cấp đột xuất, nhiều đợt/năm.

e. Khen thưởng thí sinh đạt điểm cao vào Trường Đại học Công nghiệp Vinh; sinh viên đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo năm học; Khen thưởng cuối khóa học đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo khóa học; sinh viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, tham gia tình nguyện.

2.1.12.2 Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Trường Đại học Công nghiệp Vinh đã có mối liên hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp trong quá trình triển khai và đào tạo. Các hoạt động chính gồm hỗ trợ *góp xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, tiếp nhận sinh viên thực tập và cam kết tuyển dụng sinh viên của Nhà trường sau khi tốt nghiệp*. Sau đây danh sách một số doanh nghiệp đã ký kết hợp tác với Nhà trường.

STT	TÊN CÔNG TY	CÁC HOẠT ĐỘNG
1	Công ty FAJ Nhật Bản	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, đào tạo tiếng Nhật
2	Công ty TNHH VSIP Nghệ An	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chương trình đào tạo
3	Công ty TNHH Luxshare ICT	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chương trình đào tạo
4	Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật Goertek Vina	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
5	Công ty Nhiệt điện Vũng Áng	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
6	Công ty lắp máy Lilama	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
7	Công ty IMS	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
8	Công ty Samsung	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
9	Công ty TNHH Hải Phong	Tuyển dụng thực tập và làm việc tại Nhật Bản

10	Công ty cổ phần Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Miền Trung	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chương trình đào tạo
11	Công ty vinaceglass	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chương trình đào tạo
12	Tập đoàn Mường Thanh	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chương trình đào tạo
13	Công ty TNHH Thảo Đan	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
14	Công ty cổ phần thực phẩm sữa TH	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
15	Nhà máy thủy điện bản vẽ	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
16	Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
17	Tập đoàn viễn thông Viettel Nghệ An	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chương trình đào tạo
18	Nhà máy Gang thép hưng nghiệp Formosa	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
19	Cty du lịch Thái Sơn travel	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
20	Công ty cổ phần Xuất khẩu lao động và Dịch vụ vận tải thủy Miền Nam	Tuyển dụng thực tập và làm việc tại Nhật Bản

2.1.13. Tài chính:

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2021 là: 8.912.282.693 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 9.500.000 đồng.

2.2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được các điều kiện của chương trình đào tạo.
- Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác.
- Người dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có một trong các văn bằng dưới đây:
 - + Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

2.2.2 Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong nước và nước ngoài.

2.2.3 .Phương thức tuyển sinh

2.2.3.1. Người có bằng tốt nghiệp trung cấp đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học, được dự tuyển sinh theo phương thức sau:

2.2.3.1.1 .Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- Mã phương thức: 100.

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

$$ĐXT = \text{Tổng điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT tương ứng với ngành ĐKXT} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$$

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. Xếp hạng thí sinh trúng tuyển: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

2.2.3.1.2 .Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT.

- Mã phương thức: 200.

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

$$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$$

hoặc:

$$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết } [(n\text{ăm lớp } 11 + HK1 \text{ năm lớp } 12)/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$$

Lưu ý: Điểm ưu tiên khu vực chỉ được áp dụng trong vòng 02 năm kể từ năm tốt nghiệp THPT.

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. Xếp hạng thí sinh trúng tuyển: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

2.2.3.2. Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học, được dự tuyển sinh liên thông theo các hình thức như sau:

2.2.3.2.1 .Phương thức 1: Xét kết quả học tập cấp THPT.

- Mã phương thức: 200.

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

$$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển}$$

hoặc:

$$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết } [(n\text{ăm lớp } 11 + HK1 \text{ năm lớp } 12)/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển.}$$

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. Xếp hạng thí sinh trúng tuyển: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

2.2.3.2.2. Phương thức 2: Xét kết quả học tập ở bậc cao đẳng.

- Mã phương thức: 500

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

$$ĐXT = \text{Điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở bậc cao đẳng} \times 3.$$

Lưu ý: Điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở bậc cao đẳng được lấy theo thang điểm 10.

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. Xếp hạng thí sinh trúng tuyển: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

2.2.3.3. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác, được dự tuyển liên thông theo các hình thức sau:

2.2.3.3.1. Phương thức 1: Xét kết quả học tập cấp THPT.

- Mã phương thức: 200.

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

ĐXT = Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển.

hoặc:

ĐXT = Tổng điểm tổng kết [(năm lớp 11 + HK1 năm lớp 12)/2].

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. Xếp hạng thí sinh trúng tuyển: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

2.2.3.3.2 Phương thức 2: Xét kết quả học tập bằng đại học thứ nhất.

- Mã phương thức: 500_10

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

ĐXT = Điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở bằng đại học thứ nhất $\times 3$

Lưu ý: Điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở bằng đại học thứ nhất được lấy theo thang điểm 10.

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. Xếp hạng thí sinh trúng tuyển: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả học tập bậc Đại học được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng hình thức đào tạo liên thông chính quy được xác định cho từng phương thức xét tuyển.

Nếu số lượng hồ sơ dự tuyển đảm bảo các điều kiện xét tuyển vào từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh bằng số chỉ tiêu sẽ xét toàn bộ.

Nếu số lượng hồ sơ dự tuyển đảm bảo các điều kiện xét tuyển vào từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh ít hơn số chỉ tiêu sẽ xét tuyển bổ sung hồ đến khi đủ chỉ tiêu.

Nếu số lượng hồ sơ dự tuyển đảm bảo các điều kiện xét tuyển vào từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh nhiều hơn số chỉ tiêu, sẽ lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Thí sinh không trúng tuyển ở phương thức tuyển sinh này được phép dự tuyển ở phương thức tuyển sinh khác.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy									
1.1	Đại học	7340301_19	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2017
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	16				
1.2	Đại học	7480201_19	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	5	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2019
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	13				
1.3	Đại học	7510301_19	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2017
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	12				
1.4	Đại học	7510303_19	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	5				

1.5	Đại học	7540101_19	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	5				
1.6	Đại học	7810103_19	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	1	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	5				
1.7	Đại học	7810201_19	Quản trị khách sạn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	2	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	7				
2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy									
2.1	Đại học	7340301_11 9	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	11	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2017
				500	Xét kết quả học tập ở bậc cao đẳng.	11				
2.2	Đại học	7480201_11 9	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	9	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2019
				500	Xét kết quả học tập ở bậc cao đẳng.	9				

2.3	Đại học	7510301_11 9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	8	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2017
				500	Xét kết quả học tập ở bậc cao đẳng.	8				
2.4	Đại học	7510303_11 9	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	3	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2022
				500	Xét kết quả học tập ở bậc cao đẳng.	3				
2.5	Đại học	7540101_11 9	Công nghệ thực phẩm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	3	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2022
				500	Xét kết quả học tập ở bậc cao đẳng.	3				
2.6	Đại học	7810103_11 9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	3	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2022
				500	Xét kết quả học tập ở bậc cao đẳng.	3				
2.7	Đại học	7810201_11 9	Quản trị khách sạn	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	5	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2022
				500	Xét kết quả học tập ở bậc cao đẳng.	4				
3	Đào tạo chính quy đối với người tốt nghiệp trình độ đại học trở lên									

2.1	Đại học	7340301_10	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	3	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2022
				500	Xét kết quả học tập ở bằng đại học thứ nhất	3				
2.2	Đại học	7480201_10	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	2	241/QĐ-ĐHCNV	22/11/2017	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2022
				500	Xét kết quả học tập ở bằng đại học thứ nhất	2				
2.3	Đại học	7510301_10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	2	/QĐ-ĐHCNV	/2022	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2022
				500	Xét kết quả học tập ở bằng đại học thứ nhất	2				

2.2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.2.5.1. Liên thông từ trung cấp lên đại học:

Ngưỡng đảm bảo đầu vào được xác định:

a. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022:

Ngưỡng đầu vào: 15.0 điểm.

Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

$ĐXT = \text{Tổng điểm thi 03 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

b. Xét tuyển kết quả học tập ở bậc THPT:

Ngưỡng đầu vào: 15.0 điểm.

Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

Hoặc:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết } [(n\text{ăm lớp 11} + \text{HK1 năm lớp 12})/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

Lưu ý: Điểm ưu tiên khu vực chỉ được áp dụng trong vòng 02 năm kể từ năm tốt nghiệp THPT.

2.2.5.2 Liên thông từ cao đẳng lên đại học:

Ngưỡng đảm bảo đầu vào được xác định:

a. Xét tuyển kết quả học tập ở bậc THPT:

Ngưỡng đầu vào: 15.0 điểm.

Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

Hoặc:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết } [(n\text{ăm lớp 11} + \text{HK1 năm lớp 12})/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

b. Xét tuyển kết quả học tập ở bậc cao đẳng:

Ngưỡng đầu vào: 15.0 điểm.

Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

$ĐXT = \text{Điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở bậc cao đẳng} \times 3.$

Lưu ý: điểm trung bình chung học tập ở bậc cao đẳng được lấy theo thang điểm 10.

2.2.5.3. Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên:

Ngưỡng đảm bảo đầu vào được xác định:

a. Xét tuyển kết quả học tập ở bậc THPT:

Ngưỡng đầu vào: 15.0 điểm.

Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

Hoặc:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết } [(n\text{ăm lớp 11} + \text{HK1 năm lớp 12})/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

b. Xét tuyển kết quả học tập ở bằng đại học thứ nhất:

Ngưỡng đầu vào: 15.0 điểm.

Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

$ĐXT = \text{Điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở bậc cao đẳng} \times 3.$

Lưu ý: điểm trung bình chung học tập ở bằng đại học thứ nhất được lấy theo thang điểm 10.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.2.6.1 Tuyển sinh liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học và cao đẳng lên đại học đối với 07 ngành sau:

- Kế toán;
- Công nghệ thông tin;
- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử;
- Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa;
- Công nghệ thực phẩm;
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Quản trị khách sạn.

2.2.6.2 Tuyển sinh liên thông chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với 03 ngành sau:

- Kế toán;
- Công nghệ thông tin;
- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử;

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.2.7.1 Thời gian:

a. Đợt 1: từ 01/01/2022 đến 30/09/2022.

Thời gian xét công nhận thí sinh trúng tuyển đợt 1: tháng 3/2022, tháng 6/2022, tháng 9/2022.

b. Đợt 2: từ 01/10/2022 đến 31/12/2022.

Thời gian xét công nhận thí sinh trúng tuyển đợt 2: tháng 12/2022.

2.7.2 Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển:

Người dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có một trong các văn bằng: trung cấp, cao đẳng hoặc đại học có điểm xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào các ngành của Trường Đại học Công nghiệp Vinh được nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

Hồ sơ dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường ĐHCN Vinh);
- Bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học;
- Bản sao có chứng thực Bảng điểm trung cấp, cao đẳng hoặc đại học;
- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc thí sinh đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng, trình độ đại học trở lên đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập ở cấp THPT nộp bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và học bạ THPT.

- 02 ảnh 3x4 (chụp trong vòng 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

Ghi chú: Đối với thí sinh đang trong thời gian chờ cấp văn bằng, nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp, sau thời hạn giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hết giá trị, phải nộp lại bản sao bằng tốt nghiệp và mang theo bản gốc để đối chiếu);

2.2.7.3. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển:

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp (hoặc theo đường bưu điện) về địa chỉ:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Công nghiệp Vinh, số 26 đường Nguyễn Thái Học, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số điện thoại: (0238) 3 540216.

2.2.7.4 Các điều kiện xét tuyển và tổ hợp xét tuyển

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã phương thức XT/ Tổ hợp XT	Ngưỡng đầu vào
1	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
1.1	Kinh doanh và quản lý			
1.1.1	Kế toán	7340301	- Mã phương thức XT: 100. - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 200. - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0

1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	- Mã phương thức XT: 100. - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 200. - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
1.3	Công nghệ kỹ thuật			
1.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	- Mã phương thức XT: 100. - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 200. - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
1.3.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	7510303	- Mã phương thức XT: 100. - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 200. - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
1.4	Sản xuất và chế biến			
1.4.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	- Mã phương thức XT: 100 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, B00, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, B00, D07	15.0
1.5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			
1.5.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	- Mã phương thức XT: 100 - Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, D01, D15	15.0
			- Mã phương thức XT: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, D01, D15	15.0

1.5.2	Quản trị khách sạn	7810201	- Mã phương thức XT: 100 - Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, D01, D15	15.0
			- Mã phương thức XT: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, D01, D15	15.0
2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
2.1	Kinh doanh và quản lý			
2.1.1	Kế toán	7340301	- Mã phương thức XT: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 500	15.0
2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
2.2	Công nghệ thông tin	7480201	- Mã phương thức XT: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 500	15.0
2.3	Công nghệ kỹ thuật			
2.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	- Mã phương thức XT: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 500	15.0
2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	7510303	- Mã phương thức XT: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 500	15.0
2.4	Sản xuất và chế biến			
2.4.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	- Mã phương thức xét tuyển: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, B00, D07	15.0
			- Mã phương thức xét tuyển: 500	15.0

2.5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			
2.5.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	- Mã phương thức xét tuyển: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức xét tuyển: 500	15.0
2.5.2	Quản trị khách sạn	7810201	- Mã phương thức xét tuyển: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức xét tuyển: 500	15.0
3	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.1	Kinh doanh và quản lý			
3.1.1	Kế toán	7340301	- Mã phương thức XT: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 500	15.0
3.2	Máy tính và Công nghệ thông tin			
3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	- Mã phương thức XT: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 500	15.0
3.3	Công nghệ kỹ thuật			
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	- Mã phương thức XT: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức XT: 500	15.0

2.2.8. Chính sách ưu tiên:

2.2.8.1 Ưu tiên theo khu vực (theo Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh đại học năm 2022 ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

2.2.8.2 Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh đại học năm 2022 ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b mục này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

2.2.8.3 Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Mục 2.8 này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn (không nhân hệ số);

2.2.9. Lệ phí xét tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 700.000 đồng/nguyên vọng.

Lệ phí hồ sơ: 40.000 đồng/hồ sơ.

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

- Mức thu học phí: 250.000 đồng/tín chỉ.
- Lộ trình tăng học phí: 5% -10% mỗi năm.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

a. Đợt 1: từ 01/01/2022 đến 30/09/2022.

Thời gian xét công nhận thí sinh trúng tuyển đợt 1: tháng 3/2022, tháng 6/2022, tháng 9/2022.

b. Đợt 2: từ 01/10/2022 đến 31/12/2022.

Thời gian xét công nhận thí sinh trúng tuyển đợt 2: tháng 12/2022.

2.2.12. Các nội dung khác:

Nhà trường thực hiện phương thức đào tạo theo tín chỉ: tổ chức đào tạo theo lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần.

Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác (*trung cấp, cao đẳng*), một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác (*đại học*) được Hội đồng chuyên môn xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

Hội đồng chuyên môn của Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của trường: <http://www.iuv.edu.vn/ts-dai-hoc/news/de-an-tuyen-sinh-nam-2022-du-thao.html>.

3.1. Tuyển sinh vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

3.1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

a. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển bao gồm:

- Đối với thí sinh trong nước:

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam

hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đối với thí sinh người nước ngoài: Đã tốt nghiệp THPT (*tương đương trình độ THPT của Việt Nam*) và đạt trình độ tiếng Việt bậc 4 theo khung năng lực Tiếng Việt dành cho người nước ngoài.

b. Điều kiện dự tuyển:

Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định đối với từng ngành tuyển sinh của Trường Đại học Công nghiệp Vinh;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường tạo điều kiện để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong nước và nước ngoài.

3.1.3 Phương thức tuyển sinh: Xét kết quả học tập cấp THPT

- Mã phương thức: 200.

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

$$\text{ĐXT} = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$$

hoặc:

$$\text{ĐXT} = \text{Tổng điểm tổng kết } [(n\text{ăm lớp 11} + \text{HK1 năm lớp 12})/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$$

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. Xếp hạng thí sinh trúng tuyển: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

3.1.4 .Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học VLVH	7340301_21	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	75	98/QĐ-ĐHCNV	11/09/2015	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021
2	Đại học VLVH	7480201_21	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	60	98/QĐ-ĐHCNV	11/09/2015	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2017
3	Đại học VLVH	7510201_21	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	18	98/QĐ-ĐHCNV	11/09/2015	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021
4	Đại học VLVH	7510301_21	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	54	98/QĐ-ĐHCNV	11/09/2015	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2017
5	Đại học VLVH	7510303_21	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	18	98/QĐ-ĐHCNV	11/09/2015	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Đại học VLVH	7540101_21	Công nghệ thực phẩm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	18	98/QĐ-ĐHCNV	11/09/2015	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021
7	Đại học VLVH	7810103_21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	18	98/QĐ-ĐHCNV	11/09/2015	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021
8	Đại học VLVH	7810201_21	Quản trị khách sạn	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	24	98/QĐ-ĐHCNV	11/09/2015	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021

Nếu số lượng hồ sơ dự tuyển đảm bảo các điều kiện xét tuyển vào từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh bằng số chỉ tiêu sẽ xét toàn bộ.

Nếu số lượng hồ sơ dự tuyển đảm bảo các điều kiện xét tuyển vào từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh ít hơn số chỉ tiêu sẽ xét tuyển bổ sung hồ đến khi đủ chỉ tiêu.

Nếu số lượng hồ sơ dự tuyển đảm bảo các điều kiện xét tuyển vào từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh nhiều hơn số chỉ tiêu, sẽ lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

3.1.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh có điểm xét tuyển đạt từ 15.0 điểm đủ điều kiện đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Công nghiệp Vinh. Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

a. ĐXT = Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

b. ĐXT = Tổng điểm tổng kết [(năm lớp 11 + HK1 năm lớp 12)/2] các môn thuộc tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

Lưu ý: Điểm ưu tiên khu vực chỉ được áp dụng trong vòng 02 năm tính từ năm tốt nghiệp THPT.

3.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Tên trường: Trường Đại học Công nghiệp Vinh.
- Mã trường: DCV
- Các ngành, mã ngành tuyển sinh, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển được quy định tại mục 3.1.4 chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành ở trên.
- Quy định xét tuyển:
 - + Tạo mọi điều kiện thuận tiện và cơ hội tối đa cho thí sinh, đảm bảo công bằng công khai.
 - + Xét tổng điểm của 3 môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số), điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên diện chính sách (theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo).
 - + Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển.
 - + Tiêu chí phụ: Trong trường hợp có nhiều thí sinh có cùng tổng điểm dẫn đến vượt chỉ tiêu, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét thêm tiêu chí phụ là điểm môn chính trong tổ hợp môn xét tuyển.

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

3.1.7.1 Tuyển sinh đợt 1:

a. Thời gian:

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022.

b. Hình thức, điều kiện nộp hồ sơ dự tuyển:

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hai hình thức sau:

+ Hình thức 1: Đăng ký trực tuyến tại Cổng tuyển sinh của Trường Đại học Công nghiệp Vinh tại địa chỉ: <http://www.iuv.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen/>

+ Hình thức 2: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp hoặc gửi hồ sơ theo đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Công nghiệp Vinh, Số 26, đường Nguyễn Thái Học, phường Đội Cung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, điện thoại: 0238.3540 216.

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Công nghiệp Vinh);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2022).
- Bản sao công chứng Bằng trung cấp (đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp và hoàn thành chương trình THPT theo quy định);
- Bản sao công chứng Học bạ THPT;
- Bản photocopy căn cước công dân (hoặc chứng minh nhân dân);
- 02 phong bì ghi rõ địa chỉ người nhận, số điện thoại liên hệ.
- 02 ảnh 4x6 (mặt sau có ghi rõ ngày, tháng, năm sinh);

c. Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

- Sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT của thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp tổ hợp các môn học; Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của từng ngành.

Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành tương ứng với từng phương thức xét tuyển.

3.1.7.2 Tổ chức đăng ký và xét tuyển bổ sung (nếu tuyển sinh đợt 1 chưa đủ chỉ tiêu):

1. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào các ngành, chương trình đào tạo ở đợt tuyển sinh 1, Hội đồng tuyển sinh của Trường Đại học Công nghiệp Vinh xem xét, quyết định xét tuyển bổ sung.

a. Thời gian: Từ 01/10/2022.

b. Hình thức, điều kiện nộp hồ sơ dự tuyển:

Hình thức: Thí sinh dự tuyển đợt bổ sung thực hiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tại Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

+ Hình thức 1: Đăng ký trực tuyến tại Cổng tuyển sinh của Trường Đại học Công nghiệp Vinh tại địa chỉ: <http://www.iuv.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen/>

+ Hình thức 2: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực hoặc gửi hồ sơ theo đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Công nghiệp Vinh, Số 26, đường Nguyễn Thái Học, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, điện thoại: 0238.3540 216.

Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 hoặc sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) để đăng ký xét tuyển.

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định

Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Công nghiệp Vinh);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2022).

- Bản sao công chứng Bằng trung cấp (đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp và hoàn thành chương trình THPT theo quy định);

- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi Tốt nghiệp THPT;

- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) nộp bản sao có công chứng Học bạ THPT;

- Bản photo Căn cước công dân (hoặc Chứng minh nhân dân);

- 02 ảnh 3x4;

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng.

c. Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

- Sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT của thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp tổ hợp các môn học; Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của từng ngành.

Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành tương ứng với từng phương thức xét tuyển, nhưng không thấp hơn Điểm chuẩn của tuyển sinh đợt 1.

3.1.8. Chính sách ưu tiên:

1. Ưu tiên theo khu vực (theo Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh đại học năm 2022 ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT)

2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh đại học năm 2022 ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT)

3.1.9. Lệ phí xét tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/nguyên vọng

3.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.

Học phí: 250.000 đồng/tín chỉ.

Dự kiến lộ trình tăng học phí tối đa mỗi năm: 5%-10%.

3.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt 1: từ 01/01/2022 đến 30/09/2022.

Đợt 2: từ 01/10/2022 đến 31/12/2022.

3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

3.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học hệ vừa làm vừa học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được các điều kiện của chương trình đào tạo.

- Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học hệ vừa làm vừa học của một ngành đào tạo khác.

- Người dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có một trong các văn bằng dưới đây:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

3.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong nước và nước ngoài.

3.2.3. Phương thức tuyển sinh

3.2.3.1 Người có bằng tốt nghiệp trung cấp đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học, hệ vừa làm vừa học, được dự tuyển sinh theo phương thức sau:

- Tên phương thức: Xét kết quả học tập cấp THPT.
- Mã phương thức: 200.

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

hoặc:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết } [(n\text{ăm lớp 11} + HK1 \text{ năm lớp 12})/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

Lưu ý: Điểm ưu tiên khu vực chỉ được áp dụng trong vòng 02 năm kể từ năm tốt nghiệp THPT.

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. *Xếp hạng thí sinh trúng tuyển:* Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

3.2.3.2. Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học, hệ vừa làm vừa học được dự tuyển sinh liên thông theo các hình thức như sau:

3.2.3.2.1 Phương thức 1: Xét kết quả học tập cấp THPT.

- Mã phương thức: 200.

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển}$

hoặc:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết } [(n\text{ăm lớp 11} + HK1 \text{ năm lớp 12})/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển}.$

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. *Xếp hạng thí sinh trúng tuyển*: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

3.2.3.2.2 *Phương thức 2*: Xét kết quả học tập ở bậc cao đẳng.

- Mã phương thức: 500

a. Tiêu chí đánh giá: Điểm xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Vinh, trong đó điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở bậc cao đẳng} \times 3.$$

Lưu ý: Điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở bậc cao đẳng được lấy theo thang điểm 10.

b. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo chỉ tiêu từng ngành, điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm chuẩn trúng tuyển là mức điểm thấp nhất đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành.

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển là thí sinh có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển theo từng ngành.

c. *Xếp hạng thí sinh trúng tuyển*: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào Trường theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên dựa trên điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp.

3.2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh*:

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng hình thức đào tạo liên thông vừa làm vừa học được xác định cho từng phương thức xét tuyển.

Nếu số lượng hồ sơ dự tuyển đảm bảo các điều kiện xét tuyển vào từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh bằng số chỉ tiêu sẽ xét toàn bộ.

Nếu số lượng hồ sơ dự tuyển đảm bảo các điều kiện xét tuyển vào từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh ít hơn số chỉ tiêu sẽ xét tuyển bổ sung hồ đến khi đủ chỉ tiêu.

Nếu số lượng hồ sơ dự tuyển đảm bảo các điều kiện xét tuyển vào từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh nhiều hơn số chỉ tiêu, sẽ lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Thí sinh không trúng tuyển ở phương thức tuyển sinh này được phép dự tuyển ở phương thức tuyển sinh khác.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Liên thông từ trung cấp lên đại học VLVH									
1.1	Đại học	7340301_22	Kế toán	200	Xét theo kết quả học tập bậc THPT	11	93/QĐ-ĐHCNV	03/08/2020	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021
1.2	Đại học	7480201_22	Công nghệ thông tin	200	Xét theo kết quả học tập bậc THPT	6	93/QĐ-ĐHCNV	03/08/2020	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021
1.3	Đại học	7510301_22	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Xét theo kết quả học tập bậc THPT	6	93/QĐ-ĐHCNV	03/08/2020	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021
2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học VLVH									
2.1	Đại học	7340301_24	Kế toán	200	Xét theo kết quả học tập bậc THPT	4	93/QĐ-ĐHCNV	03/08/2020	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021
				500	Xét kết quả học tập bậc cao đẳng	7				
2.2	Đại học	7480201_24	Công nghệ thông tin	200	Xét theo kết quả học tập bậc THPT	2	93/QĐ-ĐHCNV	03/08/2020	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021
				500	Xét kết quả học tập bậc cao đẳng	4				
2.3	Đại học	7510301_24	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Xét theo kết quả học tập bậc THPT	2	93/QĐ-ĐHCNV	03/08/2020	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	2021
				500	Xét kết quả học tập bậc cao đẳng	4				

3.2.5. Ngưỡng đầu vào.

3.2.5.1 Liên thông từ trung cấp lên đại học VLVH:

Ngưỡng đảm bảo đầu vào được xác định:

Tên hình thức xét tuyển: Xét tuyển kết quả học tập ở bậc THPT:

Ngưỡng đầu vào: 15.0 điểm.

Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

Hoặc:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết } [(n\text{ăm lớp } 11 + HK1 \text{ năm lớp } 12)/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

Lưu ý: Điểm ưu tiên khu vực chỉ được áp dụng trong vòng 02 năm kể từ năm tốt nghiệp THPT.

3.2.5.2 Liên thông từ cao đẳng lên đại học VLVH:

Ngưỡng đảm bảo đầu vào được xác định:

a. Xét tuyển kết quả học tập ở bậc THPT:

Ngưỡng đầu vào: 15.0 điểm.

Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết năm lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

Hoặc:

$ĐXT = \text{Tổng điểm tổng kết } [(n\text{ăm lớp } 11 + HK1 \text{ năm lớp } 12)/2] \text{ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)}.$

b. Xét tuyển kết quả học tập ở bậc cao đẳng:

Ngưỡng đầu vào: 15.0 điểm.

Trong đó, điểm xét tuyển được tính như sau:

$ĐXT = \text{Điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở bậc cao đẳng} \times 3.$

Lưu ý: điểm trung bình chung học tập ở bậc cao đẳng được lấy theo thang điểm 10.

3.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Tuyển sinh liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học và cao đẳng lên đại học đối với 03 ngành sau:

- Kế toán;
- Công nghệ thông tin;
- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử;

3.2.7. Tổ chức tuyển sinh:

3.2.7.1 Thời gian:

Tuyển sinh liên tục trong năm tuyển sinh 2022 cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Các đợt xét công nhận thí sinh trúng tuyển: tháng 3/2022, tháng 6/2022, tháng 9/2022 và tháng 12/2022.

3.2.7.2 Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển:

Người dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có một trong các văn bằng: trung cấp, cao đẳng có điểm xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào các ngành của Trường Đại học công nghiệp Vinh được nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

Hồ sơ dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường ĐHCN Vinh);
- Bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng;
- Bản sao có chứng thực Bảng điểm trung cấp, cao đẳng;
- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và học bạ THPT (đối với thí sinh đăng ký dự tuyển từ trung cấp hoặc cao đẳng không cùng khối ngành đăng ký dự tuyển liên thông lên đại học).

- 02 ảnh 3x4 (chụp trong vòng 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

Ghi chú: Đối với thí sinh đang trong thời gian chờ cấp văn bằng, nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp, sau thời hạn giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hết giá trị, phải nộp lại bản sao bằng tốt nghiệp và mang theo bản gốc để đối chiếu);

3.2.7.3. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển:

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp (hoặc theo đường bưu điện) về địa chỉ:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Công nghiệp Vinh, số 26 đường Nguyễn Thái Học, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số điện thoại: (0238) 3 540216.

3.2.7.4 Các điều kiện xét tuyển và tổ hợp xét tuyển

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã phương thức XT/ Tổ hợp XT	Ngưỡng đầu vào
1	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
1.1	Kế toán	7340301	- Mã phương thức xét tuyển: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
1.2	Công nghệ thông tin	7480201		
1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301		
2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
2.1	Kế toán	7340301	- Mã phương thức xét tuyển: 2 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0

			- Mã phương thức xét tuyển: 500	15.0
2.2	Công nghệ thông tin	7480201	- Mã phương thức xét tuyển: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức xét tuyển: 500	15.0
2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	- Mã phương thức xét tuyển: 200 - Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07	15.0
			- Mã phương thức xét tuyển: 500	15.0

3.2.8. Chính sách ưu tiên:

3.2.8.1 Ưu tiên theo khu vực (theo Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh đại học năm 2022 ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT)

3.2.8.2 Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh đại học năm 2022 ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT)

3.2.9. Lệ phí xét tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 700.000 đồng/hồ sơ

Lệ phí hồ sơ: 40.000 đồng/hồ sơ.

3.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

- Mức thu học phí: 250.000 đồng/tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí: 5-10% mỗi năm.

3.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

a. Đợt 1: từ 01/01/2022 đến 30/09/2022.

Thời gian xét công nhận thí sinh trúng tuyển đợt 1: tháng 3/2022, tháng 6/2022, tháng 9/2022.

b. Đợt 2: từ 01/10/2022 đến 31/12/2022.

Thời gian xét công nhận thí sinh trúng tuyển đợt 2: tháng 12/2022.

3.2.12. Các nội dung khác:

Nhà trường thực hiện phương thức đào tạo theo tín chỉ: tổ chức đào tạo theo lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần.

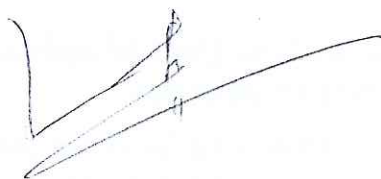
Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác (trung cấp, cao đẳng), một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác (đại học) được Hội đồng chuyên môn của Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

Hội đồng chuyên môn của Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo. *JP*

**CÁN BỘ KÊ KHAI
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**



ThS. Đặng Thị Hằng

HIỆU TRƯỞNG



★ TS. Trần Mạnh Hà